

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2015/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 24 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc Ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013, Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; số 142/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013, Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản;

Căn cứ Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014, Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước; số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014, về Quy định hành nghề khoan nước dưới đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 144/TTr-STNMT ngày 06/4/2015); Báo cáo thẩm định số 18/BC-STP ngày 12/02/2015 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên và Danh mục phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
VỀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 13/2015/QĐ-UBND ngày 24/4/2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về quản lý, bảo vệ, cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước (trừ nước khoáng và nước nóng thiên nhiên), xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (gọi chung là hoạt động tài nguyên nước) trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Những nội dung không nêu trong Quy định này được thực hiện theo Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước từ cấp tỉnh đến cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, bảo vệ, hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

Chương II

**TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI
NGUYÊN NƯỚC; QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HOẠT
ĐỘNG TÀI NGUYÊN NƯỚC**

Điều 3. Trách nhiệm và quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Lập và thực hiện quy hoạch tài nguyên nước, kế hoạch điều tra cơ bản, điều hòa, phân phối tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt; giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông trong tỉnh.

2. Khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế, vùng đăng ký khai thác nước dưới đất, vùng cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất và công bố dòng chảy tối thiểu, ngưỡng khai thác nước dưới đất theo thẩm quyền, khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông; lập danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp.

3. Xây dựng, quản lý hệ thống giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên

nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với lưu vực sông trong tỉnh.

4. Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên tỉnh theo thẩm quyền; lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; bảo đảm nguồn nước phục vụ cung cấp nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước.

5. Thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép về tài nguyên nước và cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước theo thẩm quyền; thu phí, lệ phí về tài nguyên nước, thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; hướng dẫn việc đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

6. Tổ chức thực hiện các hoạt động điều tra cơ bản, giám sát tài nguyên nước theo phân cấp; kiểm kê, thống kê, lưu trữ số liệu tài nguyên nước trên địa bàn; báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước, tình hình quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn.

7. Tổng hợp tình hình khai thác, sử dụng nước, các nguồn thải vào nguồn nước trên địa bàn; lập danh mục các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt.

8. Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc trám lấp giếng không sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn của các sở, ban, ngành của tỉnh

Các Sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trong công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên nước, cụ thể như sau:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, xây dựng quy hoạch công trình thủy lợi, các công trình phòng, chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra, các công trình khai thác nước phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn Tỉnh. Tổ chức thực hiện sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trong việc xử lý, tiêu hủy, chôn lấp gia súc, gia cầm nhiễm bệnh, sản phẩm động vật mắc bệnh; hướng dẫn nông dân sử dụng hợp lý thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất sử dụng trong sản xuất nông nghiệp, xử lý phân, nước thải của ngành chăn nuôi, tránh ô nhiễm nguồn nước theo quy định của pháp luật.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định quy trình vận hành hồ chứa nước thủy lợi thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; thẩm định

trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn tiếp nhận là công trình thủy lợi.

2. Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng quy hoạch, kế hoạch cấp nước, thoát nước cho đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh. Tổ chức thực hiện sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Sở Công Thương:

a) Chủ trì, phối hợp cùng với các cơ quan có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ thủy điện, thương mại, sản xuất công nghiệp.

b) Chủ trì, phối hợp cùng với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Sở Y tế: Chủ trì, phối hợp cùng với các cơ quan có liên quan định kỳ kiểm tra chất lượng nước khai thác của các tổ chức, cá nhân phục vụ cho mục đích ăn uống, sinh hoạt, nước lọc đóng chai, nước đá tinh khiết và các mục đích sử dụng khác theo quy định; xác nhận bản công bố tiêu chuẩn đối với sản phẩm nước uống đóng chai.

5. Sở Giao thông Vận tải:

a) Chủ trì, phối hợp cùng với các cơ quan có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch mạng lưới giao thông thủy, các công trình giao thông theo quy định của Bộ Giao thông Vận tải.

b) Phối hợp với các cơ quan chức năng hướng dẫn các quy định về bảo vệ môi trường đối với cảng, bến và phương tiện giao thông đường thủy, đảm bảo không gây ô nhiễm các nguồn nước.

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành lập quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước cho các khu du lịch, các công trình phục vụ mục đích văn hóa và thể thao và du lịch; chỉ đạo các tổ chức, cá nhân có liên quan tuân thủ các quy định về bảo vệ lưu vực sông, bảo vệ lòng hồ trong quá trình tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch; phải có các biện pháp đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường nước.

7. Ban Quản lý khu kinh tế Phú Yên: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với giấy phép thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh) cấp, gia hạn, thay đổi, đình chỉ, thu hồi giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước cho các tổ chức, cá nhân và các doanh nghiệp trong các khu chức năng của Khu kinh tế Nam Phú Yên và các Khu công nghiệp; phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện giấy phép của cấp thẩm quyền đã cấp.

8. Cục Thuế tỉnh: Hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân kê khai, thực hiện việc nộp thuế tài nguyên nước; kiểm tra đôn đốc, quyết toán việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí bảo vệ môi trường đối với đơn vị cung cấp nước sạch và cơ quan tài nguyên môi trường địa phương.

9. Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì, phối hợp cùng với các Sở, ban, ngành có liên quan thẩm định các đề tài nghiên cứu, các ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ trong lĩnh vực hoạt động về tài nguyên nước trên địa bàn Tỉnh; xây dựng kế hoạch khoa học và công nghệ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức triển khai, chuyển giao ứng dụng các kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước vào sản xuất và đời sống.

10. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan, tổng hợp kế hoạch đầu tư kinh phí cho các dự án về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

11. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan, thẩm định kinh phí hàng năm và dài hạn cho các hoạt động về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; xây dựng các chính sách về thuế, phí, lệ phí tài nguyên nước, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

12. Công an tỉnh: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan trong công tác thanh tra, kiểm tra về tài nguyên nước, đề xuất và xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

13. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và Bộ đội Biên phòng tỉnh: Chủ trì, phối hợp cùng với các Sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ cho ngành, lĩnh vực mình phụ trách trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt. Thực hiện các nhiệm vụ trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của ngành.

14. Công ty TNHH Một thành viên cấp thoát nước Phú Yên:

a) Có trách nhiệm cung cấp sơ đồ, bản đồ khoanh vùng và công bố công khai những khu vực đã có mạng lưới cấp nước tập trung mà Công ty quản lý cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Tổ chức dịch vụ cung cấp và quản lý thiết bị đo đếm tài nguyên nước.

c) Quản lý dịch vụ thu gom xử lý nước thải sinh hoạt, nước mưa...theo quy định của pháp luật.

15. Đài Phát thanh-Truyền hình Phú Yên, Báo Phú Yên: Chịu trách nhiệm trong việc tổ chức tuyên truyền các văn bản, quy định của Trung ương và của tỉnh có liên quan đến hoạt động về tài nguyên nước để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện đúng theo quy định.

16. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên: Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ tài nguyên nước; giám sát việc thực hiện pháp luật tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

17. Các Sở, ban, ngành khác có liên quan: Trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc quản lý, bảo vệ,

khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước có hiệu quả theo quy định của Luật Tài nguyên nước và các quy định khác của pháp luật.

Điều 5. Trách nhiệm, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện)

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quản lý tài nguyên nước tại địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý trạm quan trắc, đo đạc, giám sát tài nguyên nước, công trình thăm dò, khai thác nước, xả nước thải vào nguồn nước để bảo vệ các công trình này.

3. Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia theo thẩm quyền.

4. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên nước; xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước; hòa giải, giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước theo thẩm quyền.

5. Định kỳ tổng hợp hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) tình hình quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

6. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo phân cấp hoặc uỷ quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 6. Trách nhiệm, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã)

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc quản lý tài nguyên nước tại địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện thống kê, theo dõi, giám sát tình hình khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và hoạt động hành nghề khoan nước dưới đất của các tổ chức, cá nhân; tham gia công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra trên địa bàn.

3. Tham gia hòa giải, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực tài nguyên nước theo quy định pháp luật; phát hiện các trường hợp vi phạm hoạt động tài nguyên nước, xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị cơ quan thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật.

4. Tổ chức triển khai việc đăng ký và kiểm tra hoạt động tài nguyên nước thuộc diện phải đăng ký theo quy định tại Điều 9 của Quy định này.

5. Tổ chức niêm yết công khai danh mục giếng phải trám lấp, tiếp nhận thông báo trám lấp, kết quả trám lấp của chủ giếng và phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện trình tự thủ tục trám lấp đúng theo quy định.

6. Định kỳ (06) sáu tháng (trước ngày 30 tháng 6) tổng hợp báo cáo tình hình hoạt động hành nghề khoan nước dưới đất, hàng năm (trước ngày 05 tháng 12) hoặc đột xuất báo cáo về tình hình quản lý tài nguyên nước, đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa

bàn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động tài nguyên nước

1. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân là chủ giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước được quy định tại Điều 43 Luật Tài nguyên nước năm 2012.

2. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân là chủ giấy phép xả nước thải vào nguồn nước được quy định tại Điều 38 Luật Tài nguyên nước năm 2012.

3. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân là chủ giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất được quy định tại Điều 4 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương III

THẨM QUYỀN CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TÀI NGUYÊN NƯỚC; HỒ SƠ CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

MỤC 1

THẨM QUYỀN CẤP, GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG, ĐÌNH CHỈ HIỆU LỰC, THU HỒI, TRẢ LẠI GIẤY PHÉP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 8. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, trả lại giấy phép, cấp lại giấy phép hoạt động tài nguyên nước

Giấy phép hoạt động tài nguyên nước bao gồm: Giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất. Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, trả lại giấy phép, cấp lại giấy phép về hoạt động tài nguyên nước, trong các trường hợp cụ thể sau đây:

1. Thăm dò, khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng nhỏ hơn 3.000 m³/ngày đêm.

2. Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng lớn hơn 0,1 m³/giây đến nhỏ hơn 2 m³/giây.

3. Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy lớn hơn 50 kW đến nhỏ hơn 2.000 kW.

4. Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng lớn hơn 100 m³/ngày đêm đến nhỏ hơn 50.000 m³/ngày đêm.

5. Khai thác, sử dụng nguồn nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng lớn hơn 10.000 m³/ngày đêm đến nhỏ hơn 100.000 m³/ngày đêm.

6. Xả nước thải với lưu lượng lớn hơn 10.000 m³/ngày đêm đến nhỏ hơn 30.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.

7. Xả nước thải với lưu lượng lớn hơn 5m³/ngày đêm đến nhỏ hơn 3.000 m³/ngày đêm đối với các hoạt động khác.

8. Xả nước thải với quy mô dưới 5m³/ngày đêm của các cơ sở có hoạt động trong

các lĩnh vực sau đây:

- a) Dệt nhuộm; may mặc có công đoạn nhuộm, in hoa; giặt là có công đoạn giặt tẩy.
- b) Luyện kim, tái chế kim loại, mạ kim loại; sản xuất linh kiện điện tử.
- c) Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp; thuộc da, tái chế da.
- d) Chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất; lọc hóa dầu, chế biến sản phẩm dầu

mỏ.

đ) Sản xuất giấy và bột giấy; nhựa, cao su, chất tẩy rửa, phụ gia, phân bón, hóa chất, dược phẩm, đông dược, hóa mỹ phẩm, thuốc bảo vệ thực vật; pin, ắc quy; mây tre đan, chế biến gỗ có ngâm tẩm hóa chất; chế biến tinh bột sắn, bột ngọt.

e) Khám chữa bệnh có phát sinh nước thải y tế.

g) Thực hiện thí nghiệm có sử dụng hóa chất, chất phóng xạ.

9. Hành nghề khoan nước dưới đất có quy mô nhỏ và vừa đối với các tổ chức, cá nhân có địa chỉ thường trú trên địa bàn tỉnh.

Điều 9. Đăng ký khai thác nước dưới đất

Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất phải thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất thuộc các khu vực được quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 4 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 10. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước không phải xin cấp giấy phép, không phải đăng ký

1. Các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước không phải xin cấp giấy phép, không phải đăng ký khai thác nước dưới đất trong các trường hợp cụ thể sau đây:

a) Khai thác, sử dụng nước cho sinh hoạt của hộ gia đình không thuộc khu vực quy định phải đăng ký khai thác nước dưới đất.

b) Khai thác, sử dụng nước dưới đất với quy mô nhỏ cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng không vượt quá 10 m³/ngày đêm và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Tài nguyên nước.

c) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng không vượt quá 0,1 m³/giờ.

d) Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy không vượt quá 50 kW.

đ) Khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng không vượt quá 10.000 m³/ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển phục vụ cho các hoạt động trên biển, đảo.

e) Khai thác, sử dụng nước biển để sản xuất muối.

g) Khai thác, sử dụng nước cho các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học không thuộc khu vực quy định phải đăng ký khai thác nước dưới đất.

2. Các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào nguồn nước không phải xin cấp giấy phép trong các trường hợp cụ thể sau đây:

- a) Xả nước thải sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình.
- b) Xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng không vượt quá 5 m³/ngày đêm và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 8 của Quy định này.
- c) Xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung mà hệ thống đó đã được nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và có thỏa thuận hoặc hợp đồng xử lý, tiêu thoát nước thải với tổ chức, cá nhân quản lý vận hành hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung đó.
- d) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản với lưu lượng không vượt quá 10.000 m³/ngày đêm hoặc nuôi trồng thủy sản trên biển, sông, suối, hồ chứa.

MỤC 2

HỒ SƠ VÀ TRÌNH TỰ THẨM ĐỊNH CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 11. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất

Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện theo khoản 1 và khoản 2 Điều 30, khoản 1 và khoản 2 Điều 31, khoản 1 và khoản 2 Điều 32, khoản 1 và khoản 2 Điều 33, khoản 1 và khoản 2 Điều 34 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ và khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 12. Yêu cầu đối với việc lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước

Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước, ngoài việc tuân thủ quy định tại Điều 3, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 và khoản 1, khoản 2 Điều 10 của Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép về tài nguyên nước, còn phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Các tài liệu sử dụng để lập đề án, báo cáo của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước (bao gồm: tài liệu về thăm dò, khảo sát địa hình, địa chất thủy văn, thủy văn, khí tượng, chất lượng nước,...) phải được tổ chức có tư cách pháp lý về các lĩnh vực nêu trên cung cấp hoặc đã được phát hành trong các ấn phẩm có giá trị pháp lý.

2. Việc xây dựng đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải tuân theo các quy chuẩn, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; nếu áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật nước ngoài thì phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép áp dụng.

3. Các loại mẫu đơn, báo cáo, giấy phép và sơ đồ vị trí của công trình hoạt động tài nguyên nước, phải thực hiện đúng mẫu tại phần Phụ lục kèm theo Quy định này.

4. Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực khai thác nước dưới đất: Chủ công trình khai thác nước dưới đất phải xác định vùng bảo hộ vệ sinh của từng giếng, từng điểm lộ khai thác nước (sau đây gọi chung là giếng) như sau:

a) Đối với công trình khai thác thuộc diện không phải xin phép theo quy định vùng bảo hộ vệ sinh kể từ miệng giếng không nhỏ hơn:

- 5 mét, đối với khu vực đô thị.
- 10 mét, đối với khu dân cư nông thôn ở vùng đồng bằng.
- 20 mét, đối với các trường hợp không quy định tại hai mục trên.

Trong vùng này không được bố trí chuồng trại chăn nuôi gia súc, nhà vệ sinh, bãi thải, kho, bãi chứa hóa chất và các nguồn gây ô nhiễm khác.

b) Đối với công trình khai thác thuộc diện phải xin phép phải thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh bao gồm 2 khu, cụ thể như sau:

- Khu I là phạm vi xung quanh giếng, cần được bảo vệ nghiêm ngặt, cấm tất cả các hoạt động phát sinh ra nguồn gây ô nhiễm. Ranh giới, phạm vi khu I không nhỏ hơn 30 mét, kể từ miệng giếng.

- Khu II là khu vực liền kề với khu I, cần phải hạn chế các hoạt động phát sinh nguồn gây ô nhiễm, phá hủy lớp phủ bảo vệ tầng chứa nước. Ranh giới, phạm vi khu II được xác định cụ thể theo điều kiện địa chất thủy văn, lưu lượng khai thác, sơ đồ bố trí công trình khai thác nước và mức độ tự bảo vệ của tầng chứa nước khai thác.

c) Trường hợp vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác nước dưới đất có diện tích không thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của chủ công trình khai thác, thì phải có văn bản thỏa thuận với chủ sử dụng đất đó trước khi thi công.

d) Vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác nước dưới đất quy định tại điểm b khoản 4 Điều này được xác định sơ bộ trong quá trình lập hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò nước dưới đất và được điều chỉnh, xác định cụ thể khi lập hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác nước dưới đất.

đ) Đối với các công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động nhưng chưa lập vùng bảo hộ vệ sinh và điều kiện mặt bằng hiện tại không thể thiết lập được vùng bảo hộ vệ sinh, thì không được gia tăng các hoạt động phát sinh thêm nguồn gây ô nhiễm khu vực xung quanh công trình khai thác.

5. Vùng bảo hộ vệ sinh nguồn nước mặt có phạm vi, giới hạn theo quy định như sau:

a) Tính từ điểm lấy nước (bơm lấy nước) về phía thượng lưu không nhỏ hơn 200 mét, về phía hạ lưu không nhỏ hơn 100 mét.

b) Cách bờ sông có công trình thu tính từ mức nước cao nhất không nhỏ hơn 100 mét.

c) Cách bờ sông về phía đối diện với công trình thu không nhỏ hơn 50 mét tính từ mực nước cao nhất khi chiều rộng của sông nhỏ hơn 100 mét và cách công trình thu không nhỏ hơn 100 mét khi chiều rộng của sông lớn hơn 100 mét.

d) Trong khu vực khai thác nước mặt, nghiêm cấm những hành vi sau:

- Xây dựng bất cứ công trình nào trên bờ, trên mặt nước, dưới mặt nước làm ảnh hưởng tới chất lượng nguồn nước (trừ các công trình phục vụ cho việc bơm nguồn nước mặt, ngăn mặn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt).

- Xả nước thải vào nguồn nước vào khu vực khai thác nước mặt khi chưa được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, phần dưới mặt đất về độ sâu phải theo thiết kế về xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nghiêm cấm việc đào hầm rút hoặc khoan sâu đến mực nước ngầm (nước dưới đất) để xả thải.

Điều 13. Cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước, đăng ký khai thác nước dưới đất

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) chịu trách nhiệm tiếp nhận và thẩm định hồ sơ đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 9 của Quy định này.

3. Ngoài những trường hợp phải lập hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước theo thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Điều 8 của Quy định này, các trường hợp còn lại thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường; tổ chức, cá nhân liên quan có nhu cầu được cấp giấy phép thì gửi hồ sơ đến Cục quản lý tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và sao gửi (01) bộ hồ sơ gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 14. Hội đồng thẩm định hồ sơ hoạt động tài nguyên nước

1. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ các dự án, đề án, nhiệm vụ thăm dò, đánh giá kết quả về tài nguyên nước; hồ sơ cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hội đồng thẩm định hồ sơ cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước được thành lập trong các trường hợp cụ thể sau đây:

a) Đề án, báo cáo kết quả điều tra, thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm.

b) Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng lớn hơn 01 m³/giờ đến nhỏ hơn 02 m³/giờ.

c) Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy lớn hơn 500 kW đến nhỏ hơn 2.000 kW.

d) Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng lớn hơn 20.000 m³/ngày đêm đến nhỏ hơn 50.000 m³/ngày đêm.

e) Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh,

dịch vụ với lưu lượng lớn hơn 50.000 m³/ngày đêm đến nhỏ hơn 100.000 m³/ngày đêm.

g) Đề án, báo cáo xả nước thải với lưu lượng lớn hơn 20.000 m³/ngày đêm đến nhỏ hơn 30.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.

h) Đề án, báo cáo xả nước thải với lưu lượng lớn hơn 1.500m³/ngày đêm đến nhỏ hơn 3.000 m³/ngày đêm đối với các hoạt động khác.

3. Những trường hợp không quy định ở khoản 2 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định theo quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Quyết định số 2237/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

Điều 15. Thời gian thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép hoạt động tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Thời hạn thẩm định hồ sơ (đề án, báo cáo) cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước được tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cụ thể như sau:

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất là mười lăm (15) ngày làm việc đối với công trình thăm dò có quy mô dưới 3.000 m³/ngày đêm.

b) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất là mười lăm (15) ngày làm việc đối với trường hợp đã có giếng khai thác. Trường hợp chưa có giếng khai thác thì thời hạn thẩm định và trình cơ quan cấp phép ra văn bản cho phép thi công giếng khai thác là mười (10) ngày làm việc.

c) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển là hai lăm (25) ngày làm việc.

d) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước là hai lăm (25) ngày làm việc.

đ) Hồ sơ đề nghị cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất là mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ với các điều kiện được quy định tại Điều 6 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thời hạn thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hoạt động tài nguyên nước.

a) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định đề án, báo cáo, nếu cần thiết kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định đề án, báo cáo. Trường hợp đủ điều kiện gia hạn, điều chỉnh giấy phép thì trình cơ quan có thẩm quyền cấp phép. Trường hợp không đủ điều kiện để gia hạn, điều chỉnh giấy phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do không gia hạn, điều chỉnh giấy phép.

b) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hoặc lập lại đề án, báo cáo không tính vào thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là mười lăm (15) ngày làm việc.

c) Trường hợp phải lập lại đề án, báo cáo, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung đề án, báo cáo chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và trả lại hồ sơ.

3. Thời hạn thẩm định hồ sơ đối với trường hợp cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất là mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện để cấp lại giấy phép thì trình cơ quan có thẩm quyền cấp phép. Trường hợp không đủ điều kiện, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do.

Điều 16. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Cơ quan tổ chức đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất là Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất.

a) Căn cứ Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất được phê duyệt, tổ trưởng tổ dân phố, trưởng thôn, buôn (sau đây gọi chung là tổ trưởng dân phố) thực hiện rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất thuộc diện phải đăng ký trên địa bàn; thông báo và phát hai (02) tờ khai cho tổ chức, cá nhân để kê khai.

Trường hợp chưa có giếng khoan, giếng đào tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký khai thác trước khi tiến hành khoan, đào giếng.

b) Trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoàn thành hai (02) tờ khai và nộp cho cơ quan đăng ký hoặc nộp cho tổ trưởng tổ dân phố để nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai của tổ chức, cá nhân, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận vào tờ khai và gửi một (01) bản cho tổ chức, cá nhân.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập sổ theo dõi, cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn; định kỳ sáu (06) tháng tổng hợp, báo cáo kết quả đăng ký tới Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước dưới đất, nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo và trả tờ khai cho cơ quan đăng ký hoặc tổ trưởng dân phố để báo cho cơ quan đăng ký và thực hiện việc trám, lấp giếng không sử dụng theo quy định.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Chế độ báo cáo

Định kỳ hàng năm (trước ngày 10 tháng 12) và đột xuất theo yêu cầu, các tổ chức, cá nhân có hoạt động tài nguyên nước, báo cáo tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên

nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất; các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm báo cáo tình hình quản lý, bảo vệ, đăng ký hoạt động tài nguyên nước thuộc ngành và trên địa bàn quản lý gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 18. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Thanh tra, kiểm tra

a) Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về Thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Các sở, ban, ngành có liên quan có nhiệm vụ phối hợp, tạo điều kiện cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về tài nguyên nước.

c) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện chức năng kiểm tra các hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn; cử người tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra của cơ quan cấp trên khi có yêu cầu.

2. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

a) Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước (hoặc người đại diện hợp pháp của họ) có quyền khiếu nại về quyết định xử phạt hành chính đối với họ.

b) Công dân có quyền tố cáo với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền những vi phạm hành chính của các tổ chức, cá nhân và tố cáo hành vi vi phạm của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.

c) Trình tự, thủ tục, thời hạn, thẩm quyền khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo Luật Khiếu nại, tố cáo.

Điều 19. Khen thưởng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh khuyến khích tổ chức, cá nhân bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên nước.

2. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; nghiên cứu, đề xuất các sáng kiến, cải tiến kỹ thuật nhằm khai thác, sử dụng hợp lý, bền vững tài nguyên nước; đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Xử lý vi phạm

1. Nghiêm cấm mọi hành vi thăm dò, khai thác tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất trái phép làm suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; ngăn cản trái phép sự lưu thông của nước; phá hoại công trình bảo vệ, khai thác, sử

dụng tài nguyên nước; cản trở quyền khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước hợp pháp của mọi tổ chức, cá nhân; không thực hiện xử lý, trám lấp giếng không sử dụng theo quy định.

2. Mọi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước đều bị xử phạt. Hình thức phạt, mức phạt, thẩm quyền xử phạt được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 142/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

3. Tổ chức, cá nhân vi phạm nếu không tự nguyện thực hiện các quyết định xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả quy định thì bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế và phải chịu mọi chi phí cho việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế đó, việc cưỡng chế thi hành được thực hiện theo Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến và tổ chức thực hiện Quy định này. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo chức năng và nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Quy định này của các tổ chức, cá nhân liên quan.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự